

Số: **1796** /LN/STC-SNN&PTNT

Hà Tĩnh, ngày **10** tháng 10 năm 2011

HƯỚNG DẪN LIÊN NGÀNH

Thực hiện Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 09/8/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2015

Thực hiện Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2015; Liên ngành Sở Tài chính- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung cụ thể sau đây:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG:

1. Đối tượng, phạm vi, nội dung và mức hỗ trợ:

Thực hiện theo các điều, khoản quy định tại Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh.

2. Thời gian thực hiện:

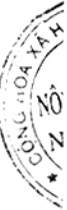
Bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2015. Trường hợp các nội dung quy định tại Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh, có văn bản khác của cấp có thẩm quyền cùng điều chỉnh thì đối tượng thuộc diện hỗ trợ được hưởng mức cao nhất.

3. Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện:

- Nguồn ngân sách tỉnh bố trí trong dự toán hàng năm để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

- Ngân sách huyện, thành phố, thị xã (gọi chung là ngân sách huyện) chịu trách nhiệm bố trí từ nguồn sự nghiệp kinh tế, tăng thu ngân sách và các nguồn khác đảm bảo cân đối mức 10% trên tổng nhu cầu thực hiện chính sách nông nghiệp, nông thôn hàng năm trên địa bàn huyện.

- Ngân sách các xã, phường, thị trấn cân đối bố trí ngân sách đảm bảo cân đối mức 5% trên tổng nhu cầu thực hiện chính sách nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã.



- Các Ngành có liên quan chịu trách nhiệm tham mưu bố trí lồng ghép các nguồn vốn (Quy hoạch, Chương trình MTQG, Sự nghiệp khoa học, đầu tư XDCB, kinh phí phát triển kinh tế tập thể...) để thực hiện.

4. Giải thích các thuật ngữ:

Ngoài phần giải thích từ ngữ tại khoản 3, Điều 1, chương 1, bổ sung làm rõ thêm một số thuật ngữ sau đây:

- "Giống cây mới" nói riêng là giống cây trồng được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận lần đầu du nhập vào địa bàn Hà Tĩnh và được đưa vào cơ cấu giống khảo nghiệm sản xuất, sản xuất thử, sản xuất mở rộng trên địa bàn.

- "Công nghệ mới" là những công nghệ tiên tiến được công nhận ở cấp quốc gia, lần đầu áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- "Hạt giống lúa siêu nguyên chủng" là hạt giống được nhân ra từ hạt giống tác giả hoặc phục tráng từ hạt giống sản xuất theo quy trình phục tráng hạt giống siêu nguyên chủng và đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

- "Hạt giống lúa nguyên chủng" là hạt giống được nhân ra từ hạt giống siêu nguyên chủng và đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

- "Hạt giống lúa xác nhận 1" là hạt giống được nhân ra từ hạt giống nguyên chủng và đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

- "Vùng chăn nuôi tập trung" là vùng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho các tổ chức, cá nhân vào phát triển chăn nuôi trang trại đảm bảo các tiêu chí cách xa khu dân cư tối thiểu 700m và có diện tích trên 3ha ở đồng bằng, 5ha ở miền núi, có doanh thu trên 5 tỷ đồng 01 năm.

- Giống cá "bố mẹ" là cá giống bố mẹ đảm bảo chất lượng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với cá bố mẹ nước ngọt (theo tiêu chuẩn ngành số 28TCN 131:1998) để sinh sản ra cá giống phục vụ cho nhu cầu người nuôi.

- "VietGAP" là quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt theo tiêu chuẩn Việt Nam dựa trên 4 tiêu chí: Tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất; an toàn thực phẩm gồm các biện pháp đảm bảo không có hóa chất nhiễm khuẩn hoặc ô nhiễm vật lý khi thu hoạch; môi trường làm việc; truy tìm nguồn gốc sản phẩm.

- "Chuyên gia" tại Quy định này là cán bộ được cơ quan sở hữu bản quyền giới thiệu, những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ mới.

- "Tàu cá đóng mới" là tàu có vỏ mới, máy chính là máy mới hoặc máy đã qua sử dụng và đã hoàn thành thủ tục đăng ký, đăng kiểm tàu cá, cấp giấy phép khai thác thủy sản theo quy định.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG HỖ TRỢ CỤ THỂ:

Trên cơ sở các nội dung hỗ trợ quy định tại Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh, Liên ngành làm rõ thêm một số nội dung cụ thể sau đây:

1. Về chính sách đất đai, mặt nước quy định tại điểm 2, Điều 4:

Người sản xuất tích tụ ruộng đất để sản xuất nông nghiệp, thủy sản hàng hóa đạt tiêu chí trang trại (được quy định tại Thông tư số 27/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) được ngân sách hỗ trợ kinh phí xây dựng bờ vùng, bờ thửa mức 5 triệu đồng/ha.

2. Về chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào quy định tại Điều 5:

Đối với các cơ sở chế biến, làng nghề, khu sản xuất công nghệ cao, nuôi tôm trên cát, vùng sản xuất giống, vùng chăn nuôi lợn tập trung (gọi tắt là cơ sở) doanh thu tối thiểu 5 tỷ đồng/năm (theo dự án hoặc phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt), được ưu tiên lồng ghép các dự án đường giao thông, đường điện, nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt; trường hợp người sản xuất tự bỏ vốn đầu tư xây dựng được ngân sách hỗ trợ như sau:

a. Đường giao thông: Hỗ trợ 50% kinh phí nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

b. Đường điện: Hỗ trợ 50% kinh phí nhưng không quá 120 triệu đồng/cơ sở.

c. Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt: Hỗ trợ 50% kinh phí nhưng tối đa 30 triệu đồng/cơ sở.

d. Hệ thống công trình xử lý môi trường: Được ngân sách hỗ trợ tối đa không quá 150 triệu đồng/cơ sở, bao gồm: hệ thống công trình thoát nước thải, hầm thu gom, bể Bioga, hệ thống xử lý chất thải; công trình xử lý môi trường đối với cơ sở chế biến: bể lắng, lọc, bể xử lý vi sinh, bể xử lý hoá chất; hệ thống xử lý bụi, xử lý mùi.

Tổng kinh phí hỗ trợ tại các điểm a, b, c, d, không quá 500 triệu đồng/cơ sở và với điều kiện có quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Về chính sách áp dụng khoa học công nghệ quy định tại Điều 6

Người sản xuất ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất thành công được ngân sách hỗ trợ 50% kinh phí thuê chuyên gia, 100% kinh phí mua tài liệu hướng dẫn và một phần kinh phí chuyển giao nhưng mức hỗ trợ tối đa không quá 50% giá chuyển giao của 1 công nghệ và không quá 150 triệu đồng/1 công nghệ. (Kinh phí chuyển giao công nghệ bao gồm: Kinh phí mua bản quyền, kinh phí tập huấn, sản xuất thử).

4. Về chính sách củng cố và phát triển các loại hình tổ chức sản xuất quy định tại các điểm 1, 3, 4, 6 Điều 7:

4.1. Hỗ trợ thành lập mới:

a. Hợp tác xã (HTX): HTX thành lập mới được ngân sách hỗ trợ 1 lần với số kinh phí 20 triệu đồng/HTX.

b. Tổ hợp tác hoặc Tổ ngư dân đoàn kết sản xuất trên biển (Tổ đoàn kết) gọi chung là tổ hợp tác (chỉ điều chỉnh đối với lĩnh vực thủy sản): Tổ hợp tác thành lập mới được ngân sách hỗ trợ 1 lần kinh phí thành lập, với mức hỗ trợ 10 triệu đồng/Tổ hợp tác.

Đối với tổ hợp tác khai thác thủy sản: Phải có ít nhất 5 chủ tàu cá cùng một địa phương (huyện, xã) hoạt động trên cùng một ngư trường, mỗi tàu cá có công suất từ 20CV/chiếc trở lên.

Đối với tổ hợp tác nuôi trồng thủy sản: Phải có ít nhất 10 thành viên hoặc hộ trở lên tham gia nuôi thủy sản liên kết hợp tác nuôi cộng đồng.

Ngoài ra các tổ hợp tác phải có đủ các điều kiện theo quy định tại Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

c. Hiệp hội kinh tế ngành hàng, khi thành lập mới được hỗ trợ 1 lần kinh phí thành lập, mức 15 triệu đồng/hiệp hội.

(Điều kiện thành lập Hiệp hội được quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động và quản lý hội).

4.2. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn cán bộ HTX.

a. Các thành viên Ban quản trị, Ban kiểm soát, kế toán, cán bộ chuyên môn kỹ thuật, cán bộ kinh doanh 2 năm được đào tạo, tập huấn ngắn hạn 1 lần, mức hỗ trợ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Hỗ trợ 100% học phí đào tạo (từ hệ trung cấp trở lên) nâng cao trình độ cho các chức danh Ban quản trị, Ban kiểm soát, kế toán trưởng, cán bộ làm công tác chuyên môn nghiệp vụ đương nhiệm. Các đối tượng quy định tại khoản này có cam kết bằng văn bản làm việc cho hợp tác xã ít nhất 5 năm sau khi tốt nghiệp, trường hợp không thực hiện đúng cam kết thì phải bồi thường toàn bộ kinh phí đã được hỗ trợ. Được hỗ trợ 1 lần sau khi hoàn thành khóa học có bằng tốt nghiệp.

4.3. Hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại

a. Ngân sách hỗ trợ 50% kinh phí lập hồ sơ (đo vẽ bản đồ địa chính, phí lệ phí) để cấp giấy chứng nhận trang trại nhưng tối đa không quá 3 triệu đồng/trang trại.

Trang trại đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp “Chứng nhận trang trại” được hỗ trợ kinh phí phòng các loại dịch bệnh nguy hiểm (lùn sọc đen đối với lúa, ngô; lở mồm long móng đối với gia súc; tai xanh đối với lợn; H₅N₁ đối với gia cầm; đốm trắng, taura đối với tôm) khi có nguy cơ phát dịch cao (khi trên địa bàn tỉnh hoặc tỉnh liền kề xảy ra dịch có khả năng lây lan đối với các dịch bệnh

nguy hiểm ở trên, được cơ quan chuyên môn cấp tỉnh xác nhận), mức hỗ trợ tối đa 5 triệu đồng/trang trại.

b. Hỗ trợ 100% kinh phí để tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn ngắn hạn cho nông dân, các chủ trang trại theo các chương trình được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4.4. Hỗ trợ tổ chức kinh tế đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

a. Các tổ chức kinh tế có Dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được hưởng các chính sách quy định tại Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 30/2007/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2007 của UBND tỉnh Hà Tĩnh Quy định một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 16/2007/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2007 Quy định một số Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào Khu Kinh tế Vũng Áng và các Khu Công nghiệp của tỉnh Hà Tĩnh, các quyết định điều chỉnh, bổ sung, thay thế các quyết định trên (nếu có) và các quy định hiện hành có liên quan.

b. Đối với tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng cơ sở chế biến, ngành nghề nông thôn, doanh thu tối thiểu đạt 700 triệu đồng/năm, được ngân sách hỗ trợ kinh phí xây dựng hạ tầng trong hàng rào, mức hỗ trợ tối đa không quá 100 triệu đồng/cơ sở (hỗ trợ một lần).

Xây dựng hạ tầng trong hàng rào gồm: Điện, nước sản xuất, nước sinh hoạt, hệ thống xử lý môi trường.

5. Về chính sách hỗ trợ giống cây trồng quy định tại các điểm 1, 3 Điều 10:

a. Hỗ trợ sản xuất giống:

- Hỗ trợ kinh phí mua hạt giống:

Sản xuất giống nguyên chủng: Tổ chức, cá nhân có tư cách pháp nhân và đủ điều kiện sản xuất giống nguyên chủng theo quy định pháp luật hiện hành, sản xuất giống nguyên chủng phục vụ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, được ngân sách hỗ trợ 100% kinh phí mua giống siêu nguyên chủng, mức hỗ trợ theo định mức sản xuất giống (30 kg giống siêu nguyên chủng/ha) theo giá hiện hành (chỉ được hỗ trợ một lần đối với một loại giống).

Sản xuất giống xác nhận: Tổ chức, cá nhân có tư cách pháp nhân và đủ điều kiện sản xuất giống theo quy định pháp luật hiện hành, sản xuất giống xác nhận phục vụ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (chỉ áp dụng đối với giống lần đầu đưa vào sản xuất đại trà) được ngân sách hỗ trợ 50% kinh phí mua giống nguyên chủng hoặc siêu nguyên chủng để sản xuất giống lúa xác nhận 1, định mức 40 kg giống/ha theo giá hiện hành, mức tối đa không quá 100 triệu đồng/giống (chỉ được hỗ trợ một lần đối với một loại giống).

Hàng năm các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch sản xuất các loại giống lúa nguyên chủng, xác nhận 1 trình Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày 15/10 của năm trước để xét duyệt loại giống được hỗ trợ cho năm sau.

- Hỗ trợ kinh phí kiên cố hóa kênh mương: Đối với vùng sản xuất giống tại các huyện, thành phố, thị xã có quy mô từ 20 ha trở lên nếu kênh tưới tiêu chưa được kiên cố hóa, được ngân sách hỗ trợ 50% kinh phí xây dựng, tối đa không quá 300 triệu/vùng sản xuất (Phải có dự án được UBND huyện phê duyệt).

b. Sản xuất thử: Giống mới đã qua khảo nghiệm thành công đưa vào sản xuất thử được hỗ trợ phần chênh lệch giữa giá giống mới và giá giống sản xuất chủ lực tại địa phương cấp huyện, mỗi năm ngân sách hỗ trợ không quá 300 triệu đồng trên địa bàn toàn tỉnh.

Trình tự, thủ tục khảo nghiệm, sản xuất thử phải tuân thủ đúng quy định tại Quyết định số: 95/2007/QĐ-BNN ngày 27/11/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Về chính sách hỗ trợ sản xuất các loại sản phẩm đặc sản (Áp dụng đối với bưởi Phúc Trạch, cam bù Hương Sơn) quy định tại Điều 11:

Ngân sách hỗ trợ:

a. Kinh phí chuyên giao kỹ thuật, mỗi năm không quá 300 triệu đồng;

b. Kinh phí phá bỏ vườn cây Cam Bù bị nhiễm bệnh Greening, mức hỗ trợ 50 nghìn đồng/cây.

Vườn cây cam bù được hưởng hỗ trợ: Là những vườn cây nằm trong vùng quy hoạch sản xuất cây cam bù theo hướng hàng hóa, được cơ quan chuyên môn cấp tỉnh hay Hội đồng khoa học cấp huyện xác nhận là vườn cây đã nhiễm bệnh Greening từ 70% trở lên.

Cây cam bù hủy bỏ được hưởng hỗ trợ: Là những cây trồng trong vườn theo quy định trên được Hội đồng hay cơ quan chuyên môn cấp huyện xác nhận cây đó đã nhiễm bệnh Greening.

c. Trồng mới: Hỗ trợ giống cây 10 nghìn đồng/cây đối với giống bưởi Phúc Trạch, cam Bù được trồng ở những địa phương nằm trong vùng chỉ dẫn địa lý hay vùng quy hoạch sản xuất cây bưởi Phúc Trạch, cây cam Bù theo hướng hàng hóa được cấp có thẩm quyền (cấp tỉnh) phê duyệt (Giống cây có nguồn gốc sản xuất đảm bảo theo chuẩn quy định của Ngành Nông nghiệp và PTNT).

7. Về chính sách hỗ trợ cơ giới hóa trong nông nghiệp (hỗ trợ mua máy làm đất, máy cấy, máy gặt đập liên hợp) quy định tại điểm 1, Điều 12:

Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ lãi suất mua máy nông nghiệp theo quy định tại Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 2213/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số điều Quyết định số 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009.

Quyết định 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 03/2011/TT-NHNN ngày 08/3/2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản.

Các xã hoàn thành quy hoạch nông thôn mới, hoàn thành đồn điền, đổi thửa, làm xong bờ vùng, bờ thửa, đường giao thông nội đồng đúng tiêu chuẩn quy định về xây dựng nông thôn mới, có thành lập HTX hoặc Tổ hợp tác hoạt động dịch vụ theo quy định được hỗ trợ một lần kinh phí mua 01 máy cấy và 01 máy gặt đập liên hợp; mức hỗ trợ bằng 40% kinh phí mua máy nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/máy và tổng kinh phí hỗ trợ cho một xã tối đa không quá 200 triệu đồng.

8. Về chính sách hỗ trợ sản xuất theo VietGAP:

Người sản xuất đăng ký sản xuất theo hướng VietGAP với quy mô tối thiểu 05 ha/1 vùng (riêng rau tối thiểu 02 ha/vùng), sau khi đã có Dự án được UBND cấp xã phê duyệt (có ý kiến thống nhất của UBND cấp huyện) được ngân sách hỗ trợ tối đa 150 triệu đồng để phân tích mẫu đất, nước, chuyển giao kỹ thuật, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất.

9. Về chính sách hỗ trợ giống và thụ tinh nhân tạo quy định tại mục c, điểm 2, Điều 14:

Hỗ trợ 50% kinh phí mua bổ sung lợn đực giống hàng năm cho các cơ sở thụ tinh nhân tạo đảm bảo các tiêu chuẩn quy định giống chuẩn Quốc gia và theo giá giống tại thời điểm (Đơn vị sản xuất, cung ứng tinh phục vụ công tác thụ tinh nhân tạo trên địa bàn tỉnh đảm bảo tiêu chuẩn quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

10. Về chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi lợn quy định tại các điểm 1, 2, 3, Điều 15:

a. Các cơ sở chăn nuôi lợn giống ông bà, bố mẹ (Có quy mô: cấp ông bà từ 300 nái sinh sản trở lên, cấp bố mẹ từ 1.000 nái sinh sản trở lên), nằm trong vùng quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ngoài được hưởng chính sách tại Điều 5, Mục 1 Điều 14 còn được hỗ trợ như sau:

- Kinh phí xây dựng quy hoạch chi tiết được hỗ trợ 50 triệu đồng/cơ sở.
- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào (đường giao thông, đường điện, nước phục vụ sản xuất, hệ thống xử lý chất thải) và chuồng trại: 600 triệu đồng/cơ sở (hỗ trợ một lần/cơ sở, sau khi cơ sở hoàn thành đưa vào hoạt động).
- Về Đất đai: Tổ chức, cá nhân xây dựng mới cơ sở chăn nuôi lợn giống gốc ông bà, bố mẹ, ngoài được hưởng chính sách tại Điều 4, còn được hỗ trợ 30% tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở.

- Về thú y: Cơ sở chăn nuôi lợn giống ông bà có quy mô 300 nái sinh sản trở lên; cơ sở chăn nuôi lợn bố mẹ có quy mô trên 1.000 nái sinh sản, ngoài được hưởng chính sách tại Mục 4 Điều 7, còn được hỗ trợ 120.000 đồng/nái/năm để mua các loại vắc xin (Lờ môm long móng, dịch tả lợn, tai xanh ở lợn), thuốc phòng chữa bệnh và hóa chất tiêu độc khử trùng (có hồ sơ có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện).

b. Các cơ sở chăn nuôi lợn thịt với quy mô trang trại lớn (có mật thường xuyên 500 con trở lên, không kể lợn con theo mẹ) được hỗ trợ:

- Kinh phí xây dựng quy hoạch chi tiết khu chăn nuôi lợn tập trung, tách khỏi khu dân cư với mức 40 triệu đồng/khu (có diện tích từ 3 ha trở lên đối với đồng bằng và 5 ha trở lên đối với miền núi).

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào (đường giao thông, đường điện, nước phục vụ sản xuất, hệ thống xử lý chất thải và chuồng trại được hỗ trợ 100 triệu đồng/cơ sở (hỗ trợ một lần/cơ sở, sau khi cơ sở hoàn thành đưa vào hoạt động).

c. Các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới trước năm 2015 được cấp có thẩm quyền công nhận được hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin phòng bệnh truyền nhiễm ở lợn (dịch tả, tụ huyết trùng): lợn nái, đực giống 02 liều/năm; lợn thịt 01 liều/con/lứa; thời gian hỗ trợ trong 02 năm kể từ ngày được công nhận hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

- Hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn nâng cao kiến thức về chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh trên vật nuôi, số lượng 2 lớp/xã/năm, thời gian mỗi lớp 2 ngày.

11. Về chính sách hỗ trợ công tác thú y quy định tại Điều 17:

a. Hỗ trợ xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: Các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm (trang trại chăn nuôi tập trung, xã, phường) đăng ký xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật đảm bảo các quy định tại Quyết định số 66/2008/QĐ-BNN, do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thú y) lựa chọn làm điểm để nhân rộng, được hỗ trợ:

- Các xã, phường, thị trấn có tỷ lệ chăn nuôi chiếm trên 45% cơ cấu trong kinh tế nông nghiệp (Có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện) được hỗ trợ 60 triệu đồng/cơ sở (hỗ trợ 01 lần) để mua sắm tu thuốc thú y, xét nghiệm, chỉ đạo, quản lý và thẩm định (kinh phí được cấp khi có giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định tại Quyết định số 66/2008/QĐ-BNN ngày 26/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật).

- Các cơ sở sản xuất giống có quy mô quy định từ 100 lợn nái cấp ông bà hoặc từ 300 lợn nái cấp bố mẹ trở lên (có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện) được hỗ trợ 30 triệu đồng/cơ sở (hỗ trợ 01 lần) để xét nghiệm, chẩn đoán,

chỉ đạo, quản lý và thẩm định (kinh phí được cấp khi có giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theo quy định tại Quyết định số 66/2008/QĐ-BNN ngày 26/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật).

b. Hỗ trợ xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung: Xây dựng mới cơ sở giết mổ tập trung có công suất từ 70 con gia súc hoặc 1.500 con gia cầm/ngày đêm trở lên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ 30 triệu đồng/cơ sở. Khuyến khích xây dựng cơ sở giết mổ tập trung quy mô lớn có công suất từ 500 con gia súc hoặc 10.000 con gia cầm trở lên, mức hỗ trợ 500 triệu đồng/cơ sở.

Yêu cầu: Các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung có đủ điều kiện vệ sinh thú y và các điều kiện về địa điểm, nhà xưởng, trang thiết bị theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 33/2005/NĐ - CP ngày 15/3/2005, được Chi cục thú y xác nhận.

c. Trưởng ban chăn nuôi - thú y xã, phường, thị trấn được hưởng chế độ phụ cấp hàng tháng bằng hệ số 1,0 mức lương tối thiểu theo Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND ngày 09/12/2010 của UBND tỉnh về quy định chức danh, số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; số lượng, chế độ phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố.

Trưởng ban Chăn nuôi - Thú y xã, phường, thị trấn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã bổ nhiệm (phải có ý kiến thỏa thuận với Trưởng Trạm thú y cấp huyện), có trình độ chuyên môn từ Trung cấp Chăn nuôi thú y trở lên (ở các địa phương không có cán bộ có trình độ chuyên môn từ Trung cấp Chăn nuôi thú y trở lên thì Trưởng ban Chăn nuôi - Thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y theo quy định do Chi cục Thú y cấp). Có xác nhận mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao của Trạm thú y cấp huyện.

12. Về chính sách hỗ trợ đầu tư rừng giống, vườn ươm quy định tại Điều 19:

Tổ chức, cá nhân đầu tư vườn ươm sản xuất giống cây lâm nghiệp (cơ cấu các loại giống phải được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình UBND tỉnh quyết định theo từng giai đoạn ưu tiên các giống dài ngày, chất lượng) tại các xã miền núi, quy mô tối thiểu 500 nghìn cây giống đạt tiêu chuẩn/năm, được ngân sách hỗ trợ 1 lần tương đương 30% giá trị công trình kết cấu hạ tầng được quyết toán nhưng tối đa 200 triệu đồng/vườn.

Cơ cấu loài giống sản xuất phải có trong danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính, giống cây trồng lâm nghiệp được phép sản xuất kinh doanh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành tại các Quyết định: Số 13/2005/QĐ-BNN, số 14/2005/QĐ-BNN, số 16/2005/QĐ-BNN, ngày 15/3/2005 và các Quyết định bổ sung: Số 24/2005/QĐ-BNN, số 25/2007/QĐ-BNN, số 26/2005/QĐ-BNN ngày 9/4/2007.

13. Về chính sách hỗ trợ trồng rừng sản xuất quy định tại Điều 20:

Tổ chức, cá nhân trồng rừng sản xuất (ngoài được hưởng chính sách theo Quyết định 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007), nếu có đất trồng rừng sản xuất nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền giao hoặc cho thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trồng rừng các loài cây gỗ lớn, các loài cây bản địa, đặc hữu, quý hiếm có giá trị cao (lim, pơ mu, sến, táu, dổi) và giống mới quý hiếm còn được hỗ trợ 4 triệu đồng/ha nhưng không quá 80 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

14. Về chính sách hỗ trợ sản xuất, ương nuôi giống quy định tại Điều 21:

a. Giống cá bố mẹ: Tổ chức được UBND tỉnh giao nhiệm vụ sản xuất và cung ứng giống trên địa bàn tỉnh (có cơ cấu giống phù hợp, đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tiến bộ; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng năm tổng hợp, xem xét, trình UBND tỉnh quyết định) cơ sở vật chất, công suất sinh sản đạt tối thiểu 20 triệu cá bột và 50 tấn cá giống/năm được ngân sách hỗ trợ 50% kinh phí mua giống cá bố mẹ theo định mức (chi hỗ trợ 1 lần); ngoài ra hàng năm được hỗ trợ 30% kinh phí mua thay thế giống cá bố mẹ theo quy định, tối đa không quá 200 triệu đồng/năm/cơ sở.

b. Xây dựng kết cấu hạ tầng, mua sắm trang thiết bị sản xuất giống (Hỗ trợ kinh phí thực hiện: Đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp về nhà xưởng, hệ thống ô, bể, các thiết bị phục vụ cho sản xuất giống, ương dưỡng giống thủy sản); cụ thể:

- Đối với sản xuất giống mặn, lợ: Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giống tôm đạt công suất tối thiểu 10 triệu con/năm hoặc sản xuất các loại giống thủy sản mặn, lợ khác đạt giá trị tương đương 10 triệu tôm giống được ngân sách hỗ trợ 15 triệu đồng/1 triệu tôm giống hoặc tương đương 1 triệu tôm giống, tối đa không quá 200 triệu đồng/cơ sở sản xuất tôm giống và 50 triệu đồng/cơ sở đối với các loại thủy sản mặn lợ khác.

- Đối với sản xuất giống nước ngọt: Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giống nước ngọt đạt giá trị tương đương 5 triệu tôm giống, được ngân sách hỗ trợ 5 triệu đồng/1 triệu con giống, tối đa không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

- Đối với ương dưỡng giống mặn, lợ: Cơ sở ương dưỡng giống tôm đạt công suất từ 15 triệu con/năm được ngân sách hỗ trợ 5 triệu đồng/1 triệu tôm giống, tối đa không quá 50 triệu đồng/cơ sở. Đối với ương dưỡng các loại giống thủy sản mặn, lợ khác đạt giá trị tương đương 5 triệu tôm giống được hỗ trợ 4 triệu đồng/1 triệu tôm giống, tối đa không quá 30 triệu đồng/cơ sở.

- Các cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống theo điểm a, b, c khoản này phải có cơ cấu giống phù hợp, đảm bảo chất lượng, hiệu quả và tiến bộ. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng năm tổng hợp, xem xét, trình UBND tỉnh quyết định.

15. Về chính sách hỗ trợ nuôi trồng quy định tại Điều 22:

a. Nuôi trồng thử nghiệm giống thủy sản mới: là giống được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận lần đầu du nhập vào địa bàn Hà Tĩnh. Ngân sách hỗ trợ 100% kinh phí nuôi thử nghiệm các loại giống mới được UBND tỉnh chỉ định nhưng tổng kinh phí tối đa mỗi năm không quá 300 triệu đồng.

b. Đưa giống mới vào nuôi trồng: Là giống thủy sản mới lần đầu được đưa vào nuôi ở một vùng nuôi, địa phương (xã). Tổ chức, cá nhân đưa giống mới vào nuôi trồng với diện tích tối thiểu 0,5 ha đối với ao hồ hoặc 100 m² đối với ô bể và 50 m³ đối với nuôi lồng, bè được ngân sách hỗ trợ 50% giá giống mới, tối đa không quá 30 triệu đồng/hộ hoặc cơ sở.

c. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng mới ao, hồ nuôi thâm canh hoặc nâng cấp ao hồ từ nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến sang nuôi thâm canh (đảm bảo quy trình kỹ thuật nuôi thâm canh), có quy mô từ 01 ha trở lên được ngân sách hỗ trợ 50% chi phí mua con giống (hỗ trợ 01 lần), mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/hộ hoặc cơ sở.

d. Hộ gia đình, cá nhân chuyển đổi đất từ mục đích sử dụng khác sang nuôi trồng thủy sản đảm bảo hiệu quả cao hơn, với diện tích 01 ha trở lên đối với mặn, lợ; 0,5 ha trở lên đối với nước ngọt được ngân sách hỗ trợ 1 lần, với mức 10 triệu đồng/1 ha, tối đa không quá 30 triệu đồng/hộ, cá nhân.

Điều kiện được hỗ trợ: Đối tượng được hỗ trợ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất thể hiện mới chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản.

e. Các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung theo quy hoạch có diện tích từ 7,0 ha trở lên, được ngân sách hỗ trợ 100% kinh phí mua hóa chất để xử lý dập dịch đối với các bệnh thủy sản nguy hiểm (đốm trắng, taura đối với tôm) ở thời điểm ngăn chặn không để dịch lây lan diện rộng.

f. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản bằng lồng (loại lồng 15m³ trở lên), quy mô 05 lồng trở lên được hỗ trợ 1 lần, mức hỗ trợ 10 triệu đồng/lồng, tối đa không quá 50 triệu đồng/hộ, cơ sở.

Yêu cầu: có hệ thống kết cấu lồng nuôi và thực hiện nuôi đảm bảo quy trình kỹ thuật.

g. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản trong bể xi măng, ao lót bạt có diện tích 200m² trở lên, được ngân sách hỗ trợ 50% giá trị mua giống (hỗ trợ 1 lần), tối đa không quá 20 triệu đồng/ tổ chức, cá nhân.

Yêu cầu: có hệ thống ao bể nuôi và thực hiện nuôi đảm bảo quy trình kỹ thuật.

16. Về chính sách phát triển khai thác thủy sản quy định tại các điểm 1, 5, Điều 23:

a. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cải hoán tàu khai thác hải sản có công suất < 30CV sang tàu có công suất \geq 50CV được ngân sách hỗ trợ 0,35 triệu đồng cho 01CV tăng thêm (tàu cá trước khi cải hoán có tổng công suất máy chính dưới 30CV/chiếc, sau khi cải hoán có tổng công suất máy chính từ 50CV/chiếc trở lên và đã hoàn thành thủ tục đăng ký, đăng kiểm tàu cá, cấp giấy phép khai thác thủy sản theo quy định; công suất máy chính được hiểu là tổng công suất các máy truyền động ra chân vịt).

c. Ngân sách hỗ trợ 100% kinh phí mua một máy thông tin liên lạc tầm xa cho một tổ hợp tác (5 tàu công suất từ 90CV/tàu trở lên); 01 máy thông tin liên lạc tầm trung cho một tổ hợp tác (6 tàu có công suất từ 40CV đến dưới 90CV/tàu) và 01 bộ phao cứu sinh cho 01 lao động đi khai thác hải sản trên biển thuộc đối tượng ngư dân nghèo và gia đình chính sách.

17. Về chính sách hỗ trợ sản xuất muối sạch quy định tại điểm 1, Điều 24:

Ngân sách hỗ trợ 70% kinh phí kiên cố hóa kênh mương thủy lợi nội đồng (Phải có dự án hoặc phương án được UBND huyện phê duyệt).

18. Những nội dung khác:

Những nội dung hỗ trợ không nêu tại phần II của hướng dẫn này thì thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh.

III. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ QUY TRÌNH XÂY DỰNG DỰ TOÁN, PHÂN BỐ, CẤP PHÁT VÀ THANH QUYẾT TOÁN NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ:

1. Quy trình xây dựng dự toán:

Hàng năm căn cứ quy định của Luật NSNN và các nội dung, mức hỗ trợ quy định tại Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh các ngành, các cấp triển khai thực hiện quy trình xây dựng dự toán như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Tổ chức, Doanh nghiệp có liên quan thực hiện lập kế hoạch khối lượng và dự trù kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn (kèm theo tài liệu thuyết minh cụ thể về địa điểm, quy mô, đối tượng, đơn vị thực hiện...) gửi Sở Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính xem xét.

- Căn cứ vào kế hoạch của các đơn vị, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, thẩm định và tổng hợp toàn bộ kế hoạch khối lượng và dự trù kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh đảm bảo tính ưu tiên, phân kỳ và phù hợp với khả năng nguồn lực gửi Sở Tài chính; đồng thời gửi các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Lao động Thương binh và Xã hội, Liên minh hợp tác xã và đơn vị có liên quan để đưa vào kế hoạch lồng ghép các nguồn kinh phí thực hiện.

- Căn cứ kế hoạch của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn gửi đến:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan để thống nhất phương án đưa vào dự toán lồng ghép kinh phí thực hiện từ các nguồn: Đầu tư XDCB, Chương trình MTQG, vốn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW.

+ Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Liên minh hợp tác xã... để thống nhất đưa vào dự toán lồng ghép các nguồn có liên quan.

- Trên cơ sở đó, Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các ngành có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí nguồn kinh phí thực hiện chính sách nông nghiệp, nông thôn trong kế hoạch vốn đầu tư, chương trình MTQG và dự toán thu, chi ngân sách hàng năm.

- Ngân sách các cấp huyện xã chủ động bố trí từ nguồn sự nghiệp kinh tế, tăng thu ngân sách và các nguồn khác để đưa vào dự toán chi ngân sách hàng năm (mức 10% đối với ngân sách các huyện, thành phố, thị xã; 5% đối với ngân sách các xã, phường, thị trấn)

2. Quy trình phân bổ dự toán:

Sau khi có quyết định của UBND tỉnh về giao dự toán thu chi ngân sách và phân bổ vốn đầu tư XDCB, vốn chương trình MTQG; quy trình phân bổ dự toán các nguồn vốn để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp được thực hiện như sau:

a. Đối với nguồn kinh phí được bố trí từ ngân sách tỉnh:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thực hiện phân bổ trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

b. Đối với các nguồn vốn lồng ghép:

- Nguồn quy hoạch, sự nghiệp đào tạo, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, bố trí lồng ghép trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Nguồn đầu tư XDCB, Chương trình MTQG (Trừ chương trình mục tiêu quốc gia dạy nghề cho lao động nông thôn), vốn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW: Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính bố trí lồng ghép trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ, các sự nghiệp khác... : Căn cứ tổng mức dự toán được UBND tỉnh giao, các Sở, đơn vị chuyên ngành chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính bố trí lồng ghép.

- Nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia dạy nghề cho lao động nông thôn: Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính bố trí lồng ghép

c. Đối với nguồn ngân sách cấp huyện và cấp xã bố trí:

Các cấp ngân sách huyện, xã chủ động phân bổ để thực hiện.

3. Quy trình cấp phát kinh phí hỗ trợ:

Sau khi có Quyết định phân bổ nguồn kinh phí để thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn của UBND tỉnh và của các ngành, các cấp có thẩm quyền; quy trình cấp phát được thực hiện như sau:

3.1. Đối với các nội dung thuộc cấp huyện quản lý:

- Sở Tài chính sẽ thực hiện cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để thực hiện.

- Căn cứ vào nguồn kinh phí được ngân sách bổ sung và phần kinh phí ngân sách huyện phải bố trí; Ủy ban nhân dân cấp huyện ra Quyết định phân bổ và cấp phát kinh phí cho các đơn vị có liên quan và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

- Căn cứ nguồn kinh phí được ngân sách cấp huyện bổ sung và phần kinh phí ngân sách cấp xã phải bố trí; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện phân bổ và cấp phát trực tiếp cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định.

3.2. Đối với các nội dung do các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện:

- Sở Tài chính cấp qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp ra Quyết định bổ sung dự toán cho các đơn vị trực thuộc để thực hiện.

3.3. Đối với các nội dung do các Tổ chức, Doanh nghiệp thực hiện:

Căn cứ vào tiến độ thực hiện và các hồ sơ có liên quan, Sở Tài chính sẽ trực tiếp cấp phát cho các Tổ chức, Doanh nghiệp.

3.4. Đối với các nội dung thực hiện từ các nguồn vốn lồng ghép:

- Lồng ghép từ nguồn sự nghiệp KHCN, nguồn chương trình MTQG dạy nghề cho lao động nông thôn, từ nguồn hỗ trợ thành lập mới HTX, đào tạo cán bộ HTX, ... do các đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động Thương binh và Xã hội và Liên minh Hợp tác xã, ... trực tiếp cấp phát.

- Lồng ghép từ các nguồn vốn Đầu tư XDCB, Chương trình MTQG, vốn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW; sau khi có Quyết định phân bổ của UBND tỉnh, Sở Tài chính sẽ cấp bổ sung cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện và các Tổ chức, Doanh nghiệp có liên quan để thực hiện.

4. Phương thức cấp phát:

- Trong vòng 7 ngày làm việc kể từ khi nhận đầy đủ các hồ sơ hợp pháp, hợp lệ, Sở Tài chính sẽ xử lý cấp tạm ứng 70% nguồn kinh phí theo Quyết định phân bổ của UBND tỉnh để các đơn vị, các Tổ chức, Doanh nghiệp và các cấp ngân sách huyện xã có nguồn kinh phí triển khai thực hiện (Trừ các nội dung đã hoàn thành có đầy đủ hồ quyết toán sẽ được cấp phát 100% kinh phí).

- Sau khi có hồ sơ quyết toán đầy đủ, được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, Sở Tài chính sẽ xử lý hoàn ứng và cấp tiếp nguồn kinh phí còn lại.

5. Hồ sơ để tạm ứng kinh phí:

5.1. Đối với nguồn kinh phí cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện:

Hồ sơ gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm có:

- Tờ trình đề nghị cấp hỗ trợ kinh phí của UBND huyện, thành phố, thị xã kèm theo biểu tổng hợp khối lượng và dự toán kinh phí để thực hiện chính sách nông nghiệp, nông thôn (Phần ngân sách tỉnh đảm bảo) trên địa bàn trong năm hiện hành.

- Quyết định phân bổ nguồn kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn của UBND huyện, thành phố, thị xã.

- Các hợp đồng kinh tế, các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành (nếu có)

5.2. Đối với kinh phí hỗ trợ cấp bổ sung cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Hồ sơ gửi Sở Tài chính gồm có:

- Tờ trình đề nghị cấp hỗ trợ kinh phí của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kèm theo biểu tổng hợp khối lượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn (Đối với các nhiệm vụ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý) trong năm hiện hành.

- Quyết định phân bổ nguồn kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị trực thuộc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Các hợp đồng kinh tế, các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành (nếu có)

5.3. Đối với các khoản cấp hỗ trợ cho các Tổ chức, Doanh nghiệp:

Hồ sơ gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm có:

- Tờ trình đề nghị cấp hỗ trợ kinh phí của Tổ chức, Doanh nghiệp kèm theo biểu tổng hợp khối lượng và dự toán kinh phí để thực hiện chính sách nông nghiệp, nông thôn của tỉnh trong năm hiện hành.

- Bản sao chứng thực Giấy xác nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung cho Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 61/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ (nếu có).

- Dự án, Đề án, Phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có)

- Các hợp đồng kinh tế, thanh lý hợp đồng, các biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

- Các hóa đơn, chứng từ chứng minh chi phí có liên quan.

5.4. Đối với các nguồn vốn lồng ghép:

Hồ sơ gửi Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Liên minh Hợp tác xã, ... như các điểm 5.1, 5.2, 5.3 nêu trên.

6. Hồ sơ để thanh quyết toán nguồn kinh phí:

6.1. Đối với nguồn kinh phí cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện:

Hồ sơ gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm có:

- Tờ trình đề nghị cấp 30% phần kinh phí còn lại kèm theo biểu tổng hợp quyết toán toàn bộ nguồn kinh phí hỗ trợ (phần ngân sách tỉnh) của UBND cấp huyện.

- Phê duyệt quyết toán của UBND cấp huyện về kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

- Biên bản kiểm tra kết quả thực hiện và việc sử dụng kinh phí của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính (nếu có).

6.2. Đối với kinh phí hỗ trợ cấp bổ sung cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Hồ sơ gửi Sở Tài chính gồm có:

- Tờ trình đề nghị cấp 30% phần kinh phí còn lại kèm theo biểu tổng hợp quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Thẩm tra quyết toán của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc về nội dung kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách nông nghiệp, nông thôn đã cấp cho các đơn vị.

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành và tình hình sử dụng kinh phí của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính (nếu có).

6.3. Đối với các khoản cấp hỗ trợ cho các Tổ chức, Doanh nghiệp:

Hồ sơ gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm có:

- Tờ trình đề nghị thẩm tra quyết toán kèm theo báo cáo quyết toán của các Tổ chức, Doanh nghiệp về nguồn kinh phí hỗ trợ.

- Biên bản kiểm tra khối lượng hoàn thành và tình hình sử dụng kinh phí giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các Tổ chức, Doanh nghiệp có liên quan.

6.4. Đối với lồng ghép từ các nguồn kinh phí:

Hồ sơ gửi Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Liên minh Hợp tác xã như các điểm 6.1, 6.2, 6.3 nêu trên.

6.5. Ngoài ra, đối với một số khoản hỗ trợ cần phải bổ sung thêm các loại hồ sơ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Đối với các đơn vị trực thuộc Sở Nông và Phát triển nông thôn quản lý); UBND cấp huyện (Đối với các đơn vị thuộc huyện quản lý); Sở Tài chính (Đối với các Tổ chức, Doanh nghiệp) để xem xét, thẩm tra. Cụ thể như sau:

6.5.1. Về hỗ trợ quy hoạch quy định tại Điều 3:

Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết các khu sản xuất công nghệ cao của cấp có thẩm quyền.

6.5.2. Hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại:

- Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán quy hoạch bờ vùng, bờ thửa của UBND huyện (Đối với xây dựng bờ vùng, bờ thửa quy định tại mục 2 Điều 4).

- Giấy chứng nhận "kinh tế trang trại" được UBND cấp huyện cấp, kèm Bản đồ đo đạc địa chính (Đối với kinh phí hỗ trợ cấp giấy chứng nhận trang trại quy định tại mục 4 Điều 7).

6.5.3. Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào, kiên cố hóa kênh mương, xây dựng vườn mẫu, quảng bá xúc tiến thương mại, sản xuất theo VietGap, khảo nghiệm giống mới, sản xuất thử:

- Có dự án hoặc phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6.5.4. Đối với kinh phí hỗ trợ mua giống, vật tư, hóa chất:

- Giấy chứng nhận chất lượng giống (Bản gốc hoặc bản sao có công chứng) theo đúng quy định của Thông tư số: 42/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/7/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng hạt giống lúa siêu nguyên chủng, nguyên chủng, xác nhận, giống lúa bố mẹ lúa lai và hạt lai F1 (Nếu là giống cây trồng); Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật thủy sản, thú y; thẻ gia súc và lý lịch con giống.

- Thẩm định giá (Hoặc thông báo giá) của cơ quan có thẩm quyền.

6.5.5. Về thành lập Tổ hợp tác, HTX, Hiệp hội kinh tế ngành hàng:

a. Đối với Tổ hợp tác khai thác (Tổ đoàn kết) và nuôi trồng thủy sản:

- Thành lập sau khi Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND có hiệu lực:

+ Đơn xin hỗ trợ kinh phí thành lập Tổ có xác nhận của chính quyền địa phương.

+ Quyết định thành lập Tổ (kèm theo Quy chế hoặc Quy ước hoạt động của Tổ)

+ Bản sao công chứng Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, giấy phép khai thác thủy sản còn hiệu lực của các tàu cá trong Tổ (Đối với tổ đoàn kết).

- Thành lập trước khi Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND có hiệu lực:

+ Đơn xin hỗ trợ thành lập Tổ có xác nhận của chính quyền địa phương.

+ Quyết định kiện toàn/đổi tên thành Tổ (Kèm theo biên bản bổ sung Quy ước hoạt động của Tổ) .

+ Bản sao công chứng: Giấy đăng ký tàu cá, Giấy chứng nhận an toàn tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản còn giá trị sử dụng (Đối với tổ đoàn kết).

+ Quyết định của cơ quan quản lý nguồn vốn.

b. Về hỗ trợ kinh phí thành lập mới HTX, hiệp hội kinh tế ngành hàng, chuyên đội HTX:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí thành lập mới của HTX, Hiệp hội kinh tế ngành hàng (Kèm theo Quyết định thành lập)

- Giấy đăng ký kinh doanh của HTX phô tô có công chứng (Đối với HTX).

- Quyết định công nhận Hiệp hội kinh tế ngành hàng của cấp có thẩm quyền phê duyệt (Đối với Hiệp hội kinh tế ngành hàng).

7.5.6. Đối với chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi lợn:

- Đơn xin hỗ trợ của chủ cơ sở chăn nuôi có xác nhận của xã, phường, thị trấn.

- Quyết định của UBND cấp huyện về phê duyệt quy hoạch vùng phát triển chăn nuôi.

- Bảng kê tổng hợp danh sách của UBND cấp huyện về đề nghị hỗ trợ từng khoản kinh phí cho từng cơ sở chăn nuôi. Riêng hỗ trợ liên doanh liên kết phải có Biên bản ký kết hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa doanh nghiệp với người chăn nuôi; hỗ trợ phần chênh lệch lãi suất tiền vay phải có khế ước ký kết giữa người chăn nuôi và ngân hàng.

- Biên bản nghiệm thu giữa UBND huyện với chủ cơ sở .

- Biên bản kiểm tra, nghiệm thu giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với UBND cấp huyện về khối lượng, chất lượng hoàn thành các mục được hỗ trợ, đảm bảo quy mô theo Quyết định phê duyệt.

6.5.7. Về phát triển chăn nuôi Hươu:

- Đơn xin hỗ trợ của chủ cơ sở chăn nuôi, có xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn.

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu số lượng, chất lượng hoàn thành giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với UBND cấp huyện.

6.5.8. Về thụ tinh nhân tạo:

a. Hỗ trợ đào tạo dẫn tinh viên:

- Quyết định của UBND xã, phường, thị trấn về cử cán bộ đi đào tạo dẫn tinh viên gia súc.

- Bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp trình độ Trung cấp chăn nuôi - thú y trở lên.

- Công văn đề nghị, kèm danh trích ngang cán bộ cử đi đào tạo dẫn tinh viên của UBND huyện, thành phố, thị xã.

- Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu thanh lý đào tạo dẫn tinh viên theo từng lớp giữa Trung tâm Giống chăn nuôi Hà Tĩnh và cơ sở đào tạo (Có văn bằng hoặc chứng chỉ đào tạo).

b. Hỗ trợ dụng cụ chuyên ngành phục vụ phối giống nhân tạo trâu bò:

- Điều kiện được hỗ trợ dụng cụ chuyên ngành:

+ Các huyện, thành phố, thị xã thực hiện công tác phối tinh nhân tạo trâu, bò ngoại, có các điểm chuyển giao bảo quản tinh, ni tơ ở trung tâm huyện và tại các cụm xã trong huyện.

+ Dẫn tinh viên đã thực hiện quyết định cử đi đào tạo của UBND cấp xã, có chứng chỉ được hỗ trợ một bộ dụng cụ chuyên ngành phối giống trâu bò (1 bình đựng ni tơ xách tay 3,5 lít, 1 súng bắn tinh, trị giá hỗ trợ 5 triệu đồng, nếu còn thiếu cá nhân hoặc UBND huyện chịu trách nhiệm bổ sung).

+ Hợp đồng thực hiện công tác phối dẫn giữa UBND huyện, thành phố, thị xã và cán bộ hợp đồng.

+ Đơn xin nhận dụng cụ chuyên ngành của cán bộ được hợp đồng.

Khi có đủ các điều kiện trên, UBND huyện, thành phố, thị xã hoặc đơn vị được UBND huyện, thành phố, thị xã giao nhiệm vụ cấp phát dụng cụ chuyên ngành trên cho người được hợp đồng phối dẫn tinh.

- Thủ tục được trang thiết bị dụng cụ chuyên ngành phối giống nhân tạo trâu bò:

+ Căn cứ hạng mục kinh phí được phân khai mua sắm dụng cụ chuyên ngành phục vụ thụ tinh nhân tạo đầu năm, Trung tâm Giống chăn nuôi lập kế hoạch và thực hiện mua sắm thiết bị khi được Giám đốc Sở Nông nghiệp phê duyệt.

+ UBND huyện, thành phố, thị xã căn cứ kế hoạch năm, có công văn đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT, Trung tâm Giống chăn nuôi xin được trang bị dụng cụ, thiết bị thụ tinh nhân tạo.

+ Trên cơ sở kế hoạch và đề nghị của các huyện, thị xã, Trung tâm Giống chăn nuôi Hà Tĩnh kiểm tra, trình cấp có thẩm quyền thẩm định giá theo từng thời điểm và thực hiện mua sắm theo quy định; cấp phát trang bị dụng cụ chuyên ngành thụ tinh nhân tạo cho các huyện, thị xã và các điểm chuyên giao.

c. Hỗ trợ mua bổ sung lợn đực giống:

- Hồ sơ pháp nhân của cơ sở thụ tinh nhân tạo lợn.

- Căn cứ hạng mục kinh phí được phân khai mua bổ sung lợn đực giống cho các cơ sở thụ tinh nhân tạo đầu năm, các cơ sở lập kế hoạch và thực hiện mua sắm thiết bị khi được Giám đốc Sở Nông nghiệp phê duyệt.

- Được cấp có thẩm quyền thẩm định giá theo từng thời điểm và thực hiện mua sắm theo quy định.

6.5.9. Về lâm nghiệp:

a. Đối với hỗ trợ vườn ươm:

- Tờ trình đề nghị quyết toán kinh phí hỗ trợ vườn ươm.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất kinh doanh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp).

- Quyết định phê duyệt quyết toán công trình của cấp có thẩm quyền.

c. Đối với hỗ trợ trồng rừng sản xuất:

- Tờ trình đề nghị quyết toán kinh phí hỗ trợ.

- Hồ sơ thiết kế, dự toán và Quyết định phê duyệt của UBND huyện.

- Hồ sơ, thủ tục nguồn gốc cây giống.

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

6.5.10. Về Tổ hợp tác khai thác (Tổ đoàn kết) và nuôi trồng thủy sản:

a. Thành lập mới:

- Đơn xin hỗ trợ thành lập Tổ có xác nhận của chính quyền địa phương.

- Quyết định thành lập Tổ.

- Quy chế (Quy ước) hoạt động của Tổ.

- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, giấy phép khai thác thủy sản còn hiệu lực của các tàu cá trong Tổ (Đối với tổ đoàn kết).

b. Thành lập trước khi Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND có hiệu lực:

- Đơn xin hỗ trợ thành lập Tổ có xác nhận của chính quyền địa phương.

- Quyết định kiện toàn/đổi tên thành Tổ.
- Biên bản bổ sung Quy ước hoạt động của Tổ .
- Bản sao công chứng: Giấy đăng ký tàu cá, Giấy chứng nhận an toàn tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản còn giá trị sử dụng (Đối với tổ đoàn kết).

6.5.11. Về cải hoán tàu cá:

- Đơn xin hỗ trợ cải hoán tàu cá có xác nhận của chính quyền địa phương.
- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng cải hoán tàu cá.
- Bản sao công chứng Giấy đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đăng ký tàu cá trước khi cải hoán.
- Bản sao công chứng Giấy đăng ký tàu cá, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, Giấy phép khai thác thủy sản sau khi cải hoán tàu cá còn hiệu lực.

6.5.12. Về hỗ trợ đầu tư đóng mới tàu cá:

a. Hỗ trợ lần 1:

- Đơn xin hỗ trợ đóng mới tàu cá lần 01 có xác nhận của chính quyền địa phương.
- Bản sao công chứng Giấy đăng ký tàu cá, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, Giấy phép khai thác thủy sản sau khi cải hoán tàu cá còn hiệu lực.
- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng đóng mới tàu cá.

b. Hỗ trợ lần 2:

Hồ sơ lập tương tự lần 01, riêng hợp đồng và thanh lý hợp đồng đóng mới tàu cá có thể bản sao có công chứng.

Thời gian đề nghị hỗ trợ lần 01 cách lần 02 sau 12 tháng kể từ khi tàu được cấp giấy phép khai thác lần 01.

6.5.13. Về Diêm nghiệp (Sản xuất muối sạch):

a. Đối với ứng dụng sản xuất muối sạch:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí về ứng dụng công nghệ sản xuất muối sạch của UBND huyện.
- Quyết định của UBND huyện giao cho các xã thực hiện về ứng dụng công nghệ sản xuất muối sạch.
- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng về việc thực hiện ứng dụng công nghệ sản xuất muối sạch giữa đơn vị thực hiện và hộ diêm dân (Có hóa đơn GTGT kèm theo).

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu của Chi cục Phát triển nông thôn.

- Danh sách nhận tiền của các hộ diêm dân sản xuất muối sạch.

b. Đối với hỗ trợ giá muối bị sụt giảm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí do giá muối giảm sút của UBND huyện.
- Danh sách nhận tiền các hộ diêm dân sản xuất muối sạch được hỗ trợ khi giá muối sụt giảm bằng hoặc thấp hơn 70% giá bình quân 3 năm liền kề có xác nhận UBND xã.

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu của Chi cục Phát triển nông thôn.

c. Đối với diện tích chuyển đổi từ sản xuất muối sang nuôi tôm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ diện tích sản xuất muối sang nuôi tôm của UBND huyện.

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu giữa UBND huyện với UBND xã.

- Danh sách nhận tiền các hộ diêm dân chuyển đổi diện tích có xác nhận UBND xã.

- Biên bản kiểm tra nghiệm thu của Chi cục Phát triển nông thôn.

6.5.14. Về hỗ trợ mua máy làm đất, máy cấy, máy gặt đập liên hợp, máy chế biến:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí mua máy của UBND huyện.

- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng kinh tế về việc mua máy (Có hóa đơn giá trị gia tăng).

- Biên bản kiểm tra của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

7. Tổng hợp báo cáo và quyết toán nguồn kinh phí:

7.1. Tổng hợp báo cáo:

- Định kỳ hàng quý UBND các huyện, Thành phố, thị xã, các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Tổ chức, doanh nghiệp có liên quan có trách nhiệm báo cáo cụ thể tình hình triển khai thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp.

- Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét để chỉ đạo thực hiện.

7.2. Tổng hợp quyết toán:

a. Đối với nguồn kinh phí cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện:

Các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thẩm định và tổng hợp chung vào quyết toán thu - chi ngân sách cấp huyện hàng năm.

b. Đối với nguồn kinh phí cấp bổ sung cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm thẩm định và tổng hợp quyết toán chung vào chi thường xuyên hàng năm của Sở Nông và Phát triển nông thôn.

c. Đối với nguồn kinh phí cấp hỗ trợ cho các Tổ chức, Doanh nghiệp:

Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định và tổng hợp chung vào quyết toán chi ngân sách địa phương hàng năm.

d. Đối với nguồn kinh phí lồng ghép:

Các đơn vị được cấp kinh phí có trách nhiệm báo cáo quyết toán trực tiếp cho các đơn vị chủ quản để thẩm định và tổng hợp chung vào quyết toán của từng chương trình, mục tiêu cụ thể.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị báo cáo bằng Văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để thống nhất sửa đổi, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hà Văn Trọng

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



Đặng Ngọc Sơn

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; | đề (b/c);
- UBND tỉnh;
- Sở KH & ĐT;
- Sở LĐTB & XH;
- Sở KHCN;
- Sở TN&MT;
- Sở Xây dựng;
- Kho bạc NN tỉnh;
- Liên minh HTX;
- Các đơn vị trực thuộc Sở NN&PTNT;
- UBND các huyện, TP, thị xã;
- KBNN các huyện, TP, thị xã;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Lưu STC, SNN&PTNT.